

Số: 850/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Kế hoạch số 8072/KH-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về triển khai đánh giá xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường tại Tờ trình số 13/TTr-HĐTD ngày 21 tháng 4 năm 2026,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu (có phụ biểu kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2025, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường tổ chức quán triệt, phân tích và đề ra giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị trong những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ (b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu;
- Trang Thông tin điện tử cải cách hành chính tỉnh;
- Lưu: VT, Hcc5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hà Quang Trung**

**BIỂU 1**

**Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành**  
(Kèm theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 29/ 4/2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT       | Tên đơn vị                      | Điểm<br>thẩm<br>định | Điểm<br>đánh giá<br>tác động<br>CCHC<br>(ĐT<br>XHH) | Tổng<br>điểm<br>đạt<br>được | Thang<br>điểm<br>tổng | Chỉ số<br>CCHC<br>(%) | Xếp<br>loại     |
|-----------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I</b>  | <b>NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH CHUNG</b> |                      |                                                     |                             |                       |                       |                 |
| 1         | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh    | 75.00                | 18.00                                               | 93.00                       | 100                   | <b>93.00</b>          | <b>Xuất sắc</b> |
| 2         | Sở Nội vụ                       | 73.71                | 17.09                                               | 90.80                       | 100                   | <b>90.80</b>          | <b>Xuất sắc</b> |
| 3         | Sở Tài chính                    | 74.18                | 16.38                                               | 90.56                       | 100                   | <b>90.56</b>          | <b>Xuất sắc</b> |
| 4         | Sở Khoa học và Công nghệ        | 70.93                | 16.66                                               | 87.59                       | 100                   | <b>87.59</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 5         | Sở Công Thương                  | 71.45                | 14.40                                               | 85.85                       | 100                   | <b>85.85</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 6         | Sở Y Tế                         | 68.95                | 15.54                                               | 84.49                       | 100                   | <b>84.49</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 7         | Sở Xây dựng                     | 68.03                | 16.04                                               | 84.07                       | 100                   | <b>84.07</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 8         | Sở Nông nghiệp và Môi trường    | 68.96                | 14.77                                               | 83.73                       | 100                   | <b>83.73</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 9         | Sở Tư pháp                      | 66.45                | 17.08                                               | 83.53                       | 100                   | <b>83.53</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 10        | Sở Giáo dục và Đào tạo          | 66.91                | 16.10                                               | 83.01                       | 100                   | <b>83.01</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 11        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 65.46                | 16.22                                               | 81.68                       | 100                   | <b>81.68</b>          | <b>Tốt</b>      |
| <b>II</b> | <b>NHÓM ĐƠN VỊ ĐẶC THÙ</b>      |                      |                                                     |                             |                       |                       |                 |
| 12        | Văn phòng UBND tỉnh             | 52.43                | 15.75                                               | 68.18                       | 76                    | <b>89.71</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 13        | Sở Ngoại vụ                     | 55.94                | 17.08                                               | 73.02                       | 88                    | <b>82.98</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 14        | Thanh tra tỉnh                  | 54.00                | 16.28                                               | 70.28                       | 85.5                  | <b>82.20</b>          | <b>Tốt</b>      |
| 15        | Sở Dân tộc và Tôn giáo          | 58.98                | 15.39                                               | 74.37                       | 92                    | <b>80.84</b>          | <b>Tốt</b>      |

**BIỂU 2**

**Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của UBND các xã, phường**  
 (Kèm theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 29/4/2026  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT | Tên đơn vị            | Điểm<br>thẩm<br>định<br>(73<br>điểm) | Tác động của CCHC                                                    |                                   |                                                                   | Tổng<br>điểm<br>đạt<br>được | Thang<br>điểm<br>tổng | Chỉ<br>số<br>Cải<br>cách<br>hành<br>chính<br>(%) | Xếp<br>loại |
|-----|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-------------|
|     |                       |                                      | Điểm<br>tác<br>động<br>đến<br>phát<br>triển<br>KT-XH<br>(03<br>điểm) | Điểm<br>ĐTX<br>HH<br>(19<br>điểm) | Điểm<br>mức độ<br>hài<br>lòng<br>của<br>người<br>dân (05<br>điểm) |                             |                       |                                                  |             |
| 1   | UBND Xã Phong Thổ     | 63.31                                | 2                                                                    | 13.39                             | 3.8                                                               | 82.50                       | 100                   | <b>82.50</b>                                     | Tốt         |
| 2   | UBND Xã Tân Uyên      | 62.38                                | 3                                                                    | 12.5                              | 3.64                                                              | 81.52                       | 100                   | <b>81.52</b>                                     | Tốt         |
| 3   | UBND Xã Bản Bo        | 60.00                                | 2                                                                    | 15.53                             | 3.97                                                              | 81.50                       | 100                   | <b>81.50</b>                                     | Tốt         |
| 4   | UBND Xã Pắc Ta        | 61.46                                | 2.5                                                                  | 12.96                             | 4.51                                                              | 81.43                       | 100                   | <b>81.43</b>                                     | Tốt         |
| 5   | UBND Xã Than Uyên     | 62.36                                | 2                                                                    | 12.85                             | 3.87                                                              | 81.08                       | 100                   | <b>81.08</b>                                     | Tốt         |
| 6   | UBND Xã Nậm Sỏ        | 58.79                                | 2.5                                                                  | 15.12                             | 4.28                                                              | 80.69                       | 100                   | <b>80.69</b>                                     | Tốt         |
| 7   | UBND Xã Bình Lư       | 56.37                                | 2.5                                                                  | 16.34                             | 3.7                                                               | 78.91                       | 100                   | <b>78.91</b>                                     | Trung bình  |
| 8   | UBND Xã Nậm Hàng      | 58.71                                | 2                                                                    | 13.69                             | 4.14                                                              | 78.54                       | 100                   | <b>78.54</b>                                     | Trung bình  |
| 9   | UBND Phường Tân Phong | 58.75                                | 1.5                                                                  | 13.37                             | 4.16                                                              | 77.78                       | 100                   | <b>77.78</b>                                     | Trung bình  |
| 10  | UBND Xã Mường Khoa    | 56.78                                | 2                                                                    | 14.45                             | 4.09                                                              | 77.32                       | 100                   | <b>77.32</b>                                     | Trung bình  |
| 11  | UBND Xã Sì Lở Lầu     | 59.23                                | 1.5                                                                  | 13.22                             | 3.29                                                              | 77.24                       | 100                   | <b>77.24</b>                                     | Trung bình  |
| 12  | UBND Xã Mường Kim     | 54.75                                | 2                                                                    | 14.48                             | 3.89                                                              | 75.12                       | 100                   | <b>75.12</b>                                     | Trung bình  |
| 13  | UBND Xã Bum Tở        | 56.11                                | 1.5                                                                  | 13.24                             | 3.83                                                              | 74.68                       | 100                   | <b>74.68</b>                                     | Trung bình  |
| 14  | UBND Xã Đào San       | 57.22                                | 1.5                                                                  | 12.63                             | 3.06                                                              | 74.41                       | 100                   | <b>74.41</b>                                     | Trung bình  |
| 15  | UBND Xã Thu Lũm       | 55.85                                | 2.5                                                                  | 12.43                             | 3.33                                                              | 74.11                       | 100                   | <b>74.11</b>                                     | Trung bình  |
| 16  | UBND Xã Khổng Lào     | 55.82                                | 1                                                                    | 13.21                             | 3.9                                                               | 73.93                       | 100                   | <b>73.93</b>                                     | Trung bình  |
| 17  | UBND Xã Bum Nưa       | 55.57                                | 1                                                                    | 12.68                             | 3.9                                                               | 73.15                       | 100                   | <b>73.15</b>                                     | Trung bình  |

| STT | Tên đơn vị           | Điểm<br>thấm<br>định<br>(73<br>điểm) | Tác động của CCHC                                                    |                                   |                                                                   | Tổng<br>điểm<br>đạt<br>được | Thang<br>điểm<br>tổng | Chỉ<br>số<br>Cải<br>cách<br>hành<br>chính<br>(%) | Xếp<br>loại |
|-----|----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-------------|
|     |                      |                                      | Điểm<br>tác<br>động<br>đến<br>phát<br>triển<br>KT-XH<br>(03<br>điểm) | Điểm<br>ĐTX<br>HH<br>(19<br>điểm) | Điểm<br>mức độ<br>hài<br>lòng<br>của<br>người<br>dân (05<br>điểm) |                             |                       |                                                  |             |
| 18  | UBND Xã Khoen On     | 52.77                                | 2.5                                                                  | 13.55                             | 4.15                                                              | 72.97                       | 100                   | <b>72.97</b>                                     | Trung bình  |
| 19  | UBND Xã Khun Há      | 54.25                                | 3                                                                    | 12.12                             | 3.42                                                              | 72.79                       | 100                   | <b>72.79</b>                                     | Trung bình  |
| 20  | UBND Phường Đoàn Kết | 55.15                                | 1                                                                    | 12.76                             | 3.8                                                               | 72.71                       | 100                   | <b>72.71</b>                                     | Trung bình  |
| 21  | UBND Xã Mường Than   | 53.88                                | 1                                                                    | 13.03                             | 4.44                                                              | 72.35                       | 100                   | <b>72.35</b>                                     | Trung bình  |
| 22  | UBND Xã Sin Suối Hồ  | 55.41                                | 1                                                                    | 11.41                             | 3.82                                                              | 71.64                       | 100                   | <b>71.64</b>                                     | Trung bình  |
| 23  | UBND Xã Pu Sam Cáp   | 50.47                                | 2.5                                                                  | 12.45                             | 4.12                                                              | 69.54                       | 100                   | <b>69.54</b>                                     | Yếu         |
| 24  | UBND Xã Tủa Sín Chải | 51.77                                | 2                                                                    | 12                                | 3.43                                                              | 69.20                       | 100                   | <b>69.20</b>                                     | Yếu         |
| 25  | UBND Xã Lê Lợi       | 49.52                                | 2                                                                    | 12.22                             | 4.86                                                              | 68.60                       | 100                   | <b>68.60</b>                                     | Yếu         |
| 26  | UBND Xã Sin Hồ       | 51.31                                | 2                                                                    | 11.5                              | 3.77                                                              | 68.58                       | 100                   | <b>68.58</b>                                     | Yếu         |
| 27  | UBND Xã Mường Mô     | 51.06                                | 1                                                                    | 12.25                             | 3.75                                                              | 68.06                       | 100                   | <b>68.06</b>                                     | Yếu         |
| 28  | UBND Xã Pa Tần       | 51.27                                | 1                                                                    | 11.85                             | 3.77                                                              | 67.89                       | 100                   | <b>67.89</b>                                     | Yếu         |
| 29  | UBND Xã Tả Lèng      | 48.45                                | 1.5                                                                  | 12.86                             | 3.7                                                               | 66.51                       | 100                   | <b>66.51</b>                                     | Yếu         |
| 30  | UBND Xã Nậm Tăm      | 48.20                                | 1                                                                    | 11.99                             | 3.44                                                              | 64.63                       | 100                   | <b>64.63</b>                                     | Yếu         |
| 31  | UBND Xã Mù Cà        | 46.38                                | 2.5                                                                  | 11.81                             | 3.75                                                              | 64.44                       | 100                   | <b>64.44</b>                                     | Yếu         |
| 32  | UBND Xã Mường Tè     | 45.32                                | 1                                                                    | 12.93                             | 4.64                                                              | 63.89                       | 100                   | <b>63.89</b>                                     | Yếu         |
| 33  | UBND Xã Nậm Cuối     | 46.24                                | 1                                                                    | 11.92                             | 3.17                                                              | 62.33                       | 100                   | <b>62.33</b>                                     | Yếu         |
| 34  | UBND Xã Pa Ủ         | 41.44                                | 2                                                                    | 11.94                             | 4.37                                                              | 59.75                       | 100                   | <b>59.75</b>                                     | Yếu         |
| 35  | UBND Xã Hồng Thu     | 42.23                                | 1                                                                    | 11.69                             | 4.1                                                               | 59.02                       | 100                   | <b>59.02</b>                                     | Yếu         |
| 36  | UBND Xã Hua Bum      | 39.13                                | 1                                                                    | 12.44                             | 3.04                                                              | 55.61                       | 100                   | <b>55.61</b>                                     | Yếu         |
| 37  | UBND Xã Nậm Mạ       | 38.44                                | 1                                                                    | 12.07                             | 3.57                                                              | 55.08                       | 100                   | <b>55.08</b>                                     | Yếu         |
| 38  | UBND Xã Tả Tổng      | 32.67                                | 1                                                                    | 11.53                             | 3.94                                                              | 49.14                       | 100                   | <b>49.14</b>                                     | Yếu         |